

QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI: NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT

ThS. Ngô Phương Anh^(*)

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia châu Á có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo... bởi cùng chịu ảnh hưởng của dòng văn hóa phương Đông, đặc biệt là văn hóa Trung Hoa. Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản được chính thức thiết lập vào ngày 21/09/1973. Từ đó đến nay, mối quan hệ hữu nghị Việt Nam và Nhật Bản đã đáp ứng được nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước.

Bước sang thế kỷ XXI, tình hình thế giới có nhiều biến đổi sâu sắc, sự tác động qua lại mạnh mẽ giữa các nhân tố song phương và khu vực trong quan hệ quốc tế được phản ánh rõ nét ở Đông Á. Với nhiều cơ hội hợp tác và phát triển, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản không chỉ được mở rộng mạnh mẽ trong hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục... mà nhiều lĩnh vực vốn rất nhạy cảm như chính trị, an ninh, đối ngoại... cũng đã bước đầu thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Những thành tựu đó đã tạo cơ sở trực tiếp làm gia tăng sức mạnh của mỗi nước, đồng thời đóng góp rất lớn vào tiến trình liên kết

khu vực Đông Á, hướng tới mục tiêu xây dựng một Cộng đồng Đông Á thống nhất, bền vững trong tương lai.

1. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực chính trị ngoại giao

Một trong những yếu tố quan trọng nhất để hiện thực hóa “Quan hệ đối tác chiến lược” giữa Nhật Bản và Việt Nam là giao lưu con người. Các cuộc viếng thăm của lãnh đạo hai nước có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tin cậy lẫn nhau giữa hai quốc gia.

Kể từ tháng 3/1993, sau chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Võ Văn Kiệt đến nay, các chuyến viếng thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước diễn ra hàng năm, góp phần xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tin cậy, hiện thực hóa “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản”. Sau chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Koizumi (tháng 4/2002) và chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (tháng 10/2002), quan hệ ngoại giao giữa hai nước đã được nâng lên một nấc thang mới với tinh thần: “Cùng hành động, cùng tiến bước, thúc đẩy quan hệ ổn định lâu dài và tin cậy lẫn nhau”. Tháng 7/2004, ngoại trưởng hai nước ký “Tuyên bố chung vươn tới

(*) Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

tầm cao mới của quan hệ đối tác bền vững”, đặc biệt sau chuyến thăm Nhật Bản (tháng 10/2006) của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng, Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản đã xác định hai nước hướng tới xây dựng “*quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*”. Trong chuyến thăm của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tới Nhật Bản (tháng 11/2007), hai bên đã ký kết Tuyên bố chung “*làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản*” và thông qua “*Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản*” bao gồm 44 hạng mục. Thủ tướng Nhật Bản Fukuda đã thống nhất đi đến ký kết *Hiệp định song phương đối tác kinh tế toàn diện (EPA) và cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam*, đồng thời hai bên sẽ bắt đầu giai đoạn III của “*Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam*”.

Trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản từ ngày 19 đến ngày 22/04/2009, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã cùng lãnh đạo cấp cao Nhật Bản nhất trí nâng quan hệ hai nước lên tầm “*Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*”. Đây có thể coi như một cột mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn phát triển mới toàn diện và sâu sắc hơn giữa hai nước. Hai bên nhất trí cần tăng cường hơn nữa trao đổi đoàn các cấp, thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục và du lịch, trong đó có việc hai bên cùng phối hợp xây dựng một lịch trình kế hoạch tổ chức các hoạt động dưới nhiều hình thức nhằm thắt chặt quan hệ hữu nghị và hợp tác.

Ngoài ra, Việt Nam và Nhật Bản trong những năm qua cũng đã tạo dựng và liên tục phát triển cơ chế đối thoại ở nhiều cấp. Ngoài đối thoại chính trị ngoại giao định kỳ ở cấp bộ trưởng ngoại giao (từ tháng 7/2004), thứ trưởng ngoại giao (từ năm 1993), hai bên

cũng đã tiến hành cơ chế đối thoại ngoại giao - quốc phòng ở cấp vụ từ tháng 1/2001, trao đổi tùy viên quân sự, mở Tổng lãnh sự quán...

2. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực kinh tế

- Về thương mại: Nhật Bản hiện là bạn hàng lớn thứ hai của Việt Nam sau Trung Quốc và là thị trường xuất khẩu đứng thứ hai sau Mỹ. Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu (đến 90%) là sản phẩm thô hoặc có hàm lượng chế biến thấp, trong đó, dầu thô là sản phẩm chủ lực bên cạnh các mặt hàng tiêu dùng như: dụng cụ gia đình, va li, cặp, túi các loại... Những mặt hàng chế biến xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là hải sản, dây điện và cáp điện, sản phẩm gỗ và hàng dệt may. Đặc biệt, đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản ngày càng có xu hướng tăng lên một cách vững chắc, đứng thứ tư sau Trung Quốc, Đài Loan và Thái Lan về thị phần. Điều đáng nói là trong những năm qua, kim ngạch xuất khẩu của nước ta vào thị trường Nhật Bản đã đạt tốc độ phát triển tích cực, tăng trung bình hàng năm từ 15 -19% và luôn là nước xuất siêu.

Hiệp định đối tác kinh tế song phương Việt - Nhật (VJEPA) ký ngày 25/12/2008, cùng với *Hiệp định đối tác toàn diện Nhật Bản - ASEAN* đã tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước, mở ra cơ hội thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và lao động Việt Nam sang Nhật Bản. Cụ thể là: kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam - Nhật Bản năm 2002 đạt 4,9 tỷ USD, năm 2007 tăng lên 12,2 tỷ USD. Sang năm 2008, với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp hai nước, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 17,3 tỷ USD, năm 2009 đạt 13 tỷ USD. Năm 2010, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Nhật Bản đạt hơn 16 tỷ USD, tăng gần 24% so với cùng kỳ năm 2009⁽¹⁾; trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 4,8 tỷ USD, tăng hơn 24% so

⁽¹⁾ Website của Bộ Thương mại Việt Nam, <http://www1.mot.gov.vn/tktm>

với cùng kỳ năm 2009. Mặc dù vậy, đến nay kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản vẫn còn nhỏ so với tiềm năng của hai nước, mặt hàng nhập khẩu còn đơn điệu khiến Việt Nam vẫn chưa tận dụng được những trang thiết bị công nghệ hiện đại từ một nước “công nghệ nguồn” như Nhật Bản.

Theo như Hiệp định đã ký, về thương mại, trong vòng 10 năm tới, hai nước tiến tới đưa hơn 92% giá trị xuất nhập khẩu được hưởng chế độ miễn thuế; khoảng 94,53% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản sẽ hưởng chế độ giảm thuế và kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản vào Việt Nam được hưởng chế độ này là 87,66%⁽¹⁾. Nhóm mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế mạnh nhất gồm thủy sản, nông sản, dệt may, sắt thép, hóa chất và linh kiện điện tử. Như vậy, để tận dụng sự ưu đãi của Hiệp định với mục tiêu chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản một cách ổn định và lâu dài, Việt Nam phải nỗ lực tìm ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu chất lượng cao, giá thành hợp lý, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của thị trường Nhật Bản, thay đổi cơ cấu, mở rộng các mặt hàng xuất khẩu sang Nhật. Trước xu thế phát triển của nền kinh tế tri thức trên thế giới và sự tăng trưởng kinh tế khu vực, Việt Nam đang có xu hướng xuất siêu sang Nhật dẫn đến quan hệ thương mại giữa hai nước trở nên bình đẳng hơn.

- *Về viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản cho Việt Nam:* Trong hơn 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản được đánh giá là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam. Từ năm 1992 đến 2009, ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam đạt khoảng hơn 14 tỷ USD⁽²⁾, chiếm khoảng gần 50% lượng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết

dành cho Việt Nam. Nhìn chung trong những năm gần đây, vốn ODA của Nhật Bản cam kết cho Việt Nam liên tục tăng với quy mô năm sau cao hơn năm trước, có xu hướng tăng theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam qua từng thời kỳ. Đặc biệt, ODA của Nhật Bản dành cho nước ta đã đạt mức kỷ lục với 1,6 tỷ USD trong năm tài khóa 2009, vượt kỷ lục 1,1 tỷ USD của năm 2007. Việc Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2009 cũng là một trong những yếu tố quan trọng tạo cơ sở pháp lý nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư từ phía Nhật.

Thông qua nguồn vốn ODA, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng rất nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. Có thể khẳng định rằng, nguồn vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam trong thời gian qua có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) (ngày 07/11/2006) và hai bên đã ký kết “*Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản*” (từ ngày 19-22/04/2009), những thuận lợi này sẽ tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội thu hút và sử dụng hợp lý nguồn vốn ODA của Nhật Bản trong tương lai.

- *Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam:* Nhật Bản là nước có vốn đầu tư FDI lớn thứ 3 vào Việt Nam (tính đến năm 2009 là hơn 16 tỷ USD). Hai lĩnh vực Nhật Bản quan tâm hàng đầu là khai thác nguyên liệu và chế tạo máy. Do vậy, các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư nhiều vào sản xuất các mặt hàng xuất khẩu về Nhật hoặc xuất sang nước thứ 3, trong đó có sử dụng nhiều nhân công như may mặc, tạp hóa, trang sức... Đồng thời, việc sản xuất các mặt hàng đáp ứng nhu cầu tại chỗ của thị trường Việt Nam cũng được chú trọng như sản xuất ô tô, xe máy, đồ điện tử...

⁽¹⁾ Website của Bộ Ngoại giao Việt Nam, <http://www.mofa.gov.vn/>

⁽²⁾ Nhật Bản luôn ưu tiên viện trợ ODA cho Việt Nam, <http://www.beta.baomoi.com/Home/Kinhhte/1356536.epi>

Tuy vậy, cũng như hoạt động thương mại, so với các nước châu Á khác, FDI của Nhật Bản ở Việt Nam vẫn chưa tương xứng với khả năng và nhu cầu của hai bên. Ngoài ra, đầu tư mới của Nhật Bản vào Việt Nam hiện đang gặp phải sự cạnh tranh mạnh của Trung Quốc và các nước trong khu vực. Chính vì thế, để đẩy mạnh hơn nữa dòng đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam, đòi hỏi cả hai bên phải nỗ lực tháo gỡ những khó khăn, ách tắc còn tồn đọng trong cơ chế, chính sách hợp tác đầu tư. Vấn đề này được đề cập đến trong sự thống nhất và quyết tâm của hai bên nhằm thực hiện một chương trình hành động mang tên “*Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam*”, được gọi tắt là “*Sáng kiến chung Việt - Nhật*”.

3. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên các lĩnh vực khác

- *Lĩnh vực du lịch - dịch vụ*: Trong hơn thập niên qua, lượng khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam ngày càng tăng nhanh. Trong bảng TOP 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhiều khách du lịch đến Việt Nam, Nhật Bản xếp thứ 4 sau Trung Quốc, Hàn Quốc và Mỹ. Mặc dù có những biến động, song từ năm 2000 đến nay, tốc độ tăng trưởng bình quân của du khách Nhật đến Việt Nam hàng năm vẫn đạt mức cao, trên 30%. Nhật Bản luôn nằm trong danh sách 5 thị trường gửi khách lớn nhất ở nước ta và trở thành thị trường khách nước ngoài hàng đầu của du lịch Việt Nam về hiệu quả kinh tế, chỉ đứng sau Trung Quốc. Với việc các đường bay của Vietnam Airlines và Japan Airlines thông suốt, năm 2008 Việt Nam đã đón hơn 400 nghìn du khách Nhật Bản. Việt Nam hi vọng mối quan hệ hợp tác du lịch Việt - Nhật sẽ ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đón trên 2 triệu khách Nhật vào năm 2020.

- *Lĩnh vực văn hóa*: Từ cuối thập niên

1980 đến nay, khi Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới, quan hệ giao lưu, hợp tác phát triển văn hóa giữa hai nước mới thực sự được chú trọng phát triển, tập trung ở một số hoạt động chính như: Hỗ trợ tài chính của phía Nhật Bản dành cho Việt Nam để xây dựng các cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị văn hóa thông tin, tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa giữa hai nước Việt - Nhật.

Liên quan đến việc tổ chức xúc tiến các hoạt động giao lưu, hợp tác, truyền bá văn hóa giữa hai nước phải kể đến vai trò quan trọng của Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản và Hội Hữu nghị Nhật Bản - Việt Nam. Thông qua các tổ chức phi chính phủ này, nhân dân hai nước có thêm một cầu nối để ngày càng hiểu biết nhau hơn về các truyền thống văn hóa dân tộc. Năm 2008, cả hai nước Việt Nam và Nhật Bản đã tiến hành nhiều hoạt động thiết thực nhằm hướng tới kỷ niệm trọng thể 35 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao. Nhân dịp này, nhiều hoạt động kỷ niệm phong phú như trao đổi đoàn các cấp, các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa, thương mại, đầu tư, du lịch giữa hai nước đã được tổ chức ở cả Nhật Bản và Việt Nam. Ngoài ra, các hoạt động văn hóa được tổ chức tại hai nước như: “*Lễ hội Việt Nam*” tại Nhật Bản, “*Những ngày giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản*” tại Hội An, “*Những ngày Du lịch - Văn hóa Mekong - Nhật Bản*” tại Cần Thơ... đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận mỗi nước, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thắt chặt thêm tình cảm giữa nhân dân hai nước.

- *Lĩnh vực giáo dục - đào tạo*: Hợp tác giữa hai nước Việt - Nhật trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cũng được đẩy mạnh. Các quỹ tài chính của Nhật Bản như Quỹ Japan (JF), Quỹ khuyến học Nhật bản (JSPS), Quỹ Toyota... đã hỗ trợ kinh phí cho các viện, trường đại học, các nhà khoa học Việt Nam thực hiện nhiều dự án nghiên cứu. Cuối năm 2007, Nhật Bản đề nghị sẵn sàng giúp đỡ

tạo 500 tiến sĩ thuộc chương trình đào tạo 20 nghìn tiến sĩ của Chính phủ Việt Nam trong vòng 10 năm tới. Năm 2008, Phó Thủ tướng - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam Nguyễn Thiện Nhân và ngài Komura Masahiko - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã ký kết hai công hàm trao đổi tiếp nhận *Dự án Học bổng phát triển nguồn nhân lực* (gọi tắt là học bổng JDS), do Chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trong năm tài khóa 2009 và ba năm tiếp theo. Chương trình này hướng đến tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh sau đại học trên 5 lĩnh vực như: luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, nông nghiệp và phát triển nông thôn và công nghệ thông tin. Cùng với học bổng JDS, học bổng Monbusho cũng đã hỗ trợ rất tích cực cho việc phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam. Đây là học bổng hàng năm của Chính phủ Nhật Bản với khoảng 100 suất, trong đó có 30 suất dành cho đại học, 20 suất cho bậc cao đẳng và 50 suất cho đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Qua những học bổng này, các cán bộ và sinh viên Việt Nam được cử sang Nhật Bản đào tạo sẽ trở thành cầu nối hữu nghị cho sự phát triển tốt đẹp quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Ngoài ra, phía Nhật Bản cũng hỗ trợ Việt Nam trong công tác giáo dục và đào tạo các cấp, từ tiểu học, trung học tới bậc cao trong các khu vực và các trường đại học.

- *Lĩnh vực lao động*: Qua việc triển khai các dự án đầu tư của Nhật Bản, cho tới nay, số lượng lao động của nước ta được thu hút vào các công ty, doanh nghiệp của Nhật Bản lên tới vài trăm nghìn người. Điều đáng chú ý là số lao động này phần nhiều tập trung trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng. Đây chính là những cơ sở đào tạo tay nghề kỹ thuật cũng như nâng cao trình độ quản lý nói chung, rất cần

thiết cho sự nghiệp phát triển đất nước, thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH ở Việt Nam.

Các doanh nghiệp lớn của Nhật Bản thu hút một lượng lớn lao động và chú trọng đào tạo kiến thức kỹ thuật cho người lao động theo tiêu chuẩn quốc tế, khuyến khích khả năng tự sáng tạo của cá nhân, đề cao tinh thần làm việc tập thể. Qua đó, các cán bộ, công nhân người Việt Nam dần tự hoàn thiện các kỹ năng độc lập trong công việc mà không cần đến sự giúp đỡ của các chuyên gia Nhật Bản.

Nhật Bản là một thị trường lao động nhiều tiềm năng nhưng đòi hỏi lao động phải có kỹ thuật cao. Vì vậy, lao động Việt Nam được đưa vào Nhật Bản thường dưới hình thức tu nghiệp sinh (TNS). Hai nước đã có chương trình hợp tác TNS từ năm 1992. Số lượng TNS Việt Nam được cử sang Nhật Bản từ năm 2000 đến 2004 là 9.353 người, trong đó năm 2004 là trên 2 nghìn người⁽¹⁾. Cho tới nay đã có hơn 20 nghìn TNS Việt Nam sang tu nghiệp tại các xí nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản theo nhiều ngành nghề khác nhau như dệt may, điện tử, cơ khí, chế biến, xây dựng. Với thu nhập tương đối cao, hàng năm TNS Việt Nam gửi về nước hàng chục triệu USD. Đây là một khoản tiền không nhỏ làm tăng thu ngoại tệ cho đất nước và góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm trong nước. Mục tiêu trong những năm tới là đưa khoảng 10 nghìn TNS và người lao động Việt Nam sang Nhật Bản mỗi năm.

- *Lĩnh vực khoa học và công nghệ*: Hiệp định hợp tác về khoa học và công nghệ Việt Nam - Nhật Bản đã được ký ngày 21/08/2006 đã tạo nên một khung pháp lý, đồng thời mang lại những điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học của hai nước trong việc trao đổi thông tin, thực hiện các hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Việt Nam đã xác định được các hướng ưu tiên hợp tác trong

⁽¹⁾ Tạp chí Hữu nghị, 35 năm Quan hệ ngoại giao Việt Nam – Nhật Bản, số 49 (8/2008)

lĩnh vực này dựa trên cơ sở và thế mạnh của hai nước, bao gồm: Công nghệ thông tin và viễn thông (ICT), công nghệ sinh học, công nghệ nano, khoa học vật liệu, tự động hóa, công nghệ vũ trụ, chuyển giao công nghệ và quản lý khoa học và công nghệ.

Cho tới nay, nhiều chương trình, dự án hợp tác về khoa học và công nghệ giữa hai nước đã và đang tích cực được triển khai thực hiện, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực và tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam, đồng thời giải quyết những vấn đề cụ thể mà hai bên cùng quan tâm. Trong đó, nổi lên một số dự án lớn: Dự án phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc; các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử bắt đầu từ năm 1991 và được mở rộng trong những năm gần đây dưới nhiều hình thức khác nhau. Thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ đã được ký kết vào tháng 6/2006. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Nhật Bản đã giúp chúng ta xây dựng và triển khai thực hiện Dự án “Hiện đại hóa hệ thống quản lý sở hữu công nghiệp” từ năm 2000. Bên cạnh đó, nhiều cán bộ khoa học và công nghệ của Việt Nam đã được đào tạo thông qua các dự án hợp tác cụ thể, nhận học bổng của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học Nhật Bản (JSPS), quỹ của Hiệp hội học bổng hải ngoại Nhật Bản (AOTS).

Như vậy, hơn 35 năm qua, quan hệ Việt-Nhật đã đạt được những thành tựu nổi bật trên rất nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế. Từ thực tiễn trên, xin **đề xuất một số khuyến nghị** nhằm tăng cường hơn nữa mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong thời gian tới.

Một là, cần tiếp tục đẩy mạnh quan hệ giữa hai nhà nước, mở rộng mối quan hệ chính trị - ngoại giao theo phương châm “Cùng hành động, cùng tiến bước, thúc đẩy quan hệ ổn định lâu dài và tin cậy lẫn nhau”.

Về lâu dài, mục tiêu cơ bản nhất của Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản là đưa

quan hệ “Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” phát triển đi vào *chiều sâu, thực chất, bền vững và hiệu quả*. Với mong muốn tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa quan hệ chính trị - ngoại giao trên tinh thần chủ động, linh hoạt trong mọi tình huống, Chính phủ hai nước Việt Nam và Nhật Bản cần chú trọng: (1) Thiết lập cơ chế giao lưu cấp cao hàng năm dưới nhiều hình thức: đối thoại chính trị, giao lưu an ninh - quốc phòng và các đoàn nghị sĩ, giao lưu giữa Quốc hội hai nước, tăng cường quan hệ với hoàng gia Nhật Bản. (2) Duy trì và không ngừng mở rộng các kênh tiếp xúc giữa hai chính phủ, các ngành, các cấp, địa phương và khối doanh nghiệp hai nước. Ngoài các cơ chế đối thoại đã có (đối thoại chính trị cấp Thứ trưởng, ngoại giao - quốc phòng cấp Vụ, lãnh sự cấp Vụ...), cần nâng cấp đối thoại chính trị lên cấp Bộ trưởng Ngoại giao; đối thoại quốc phòng lên cấp Thứ trưởng. Triển khai hoạt động có hiệu quả Ủy ban Hợp tác Việt - Nhật trên tất cả các lĩnh vực. (3) Củng cố và phát triển mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các đảng chính trị, các đảng lớn cầm quyền tại Nhật Bản như Đảng Dân chủ Tự do (LDP), Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ)..., duy trì quan hệ truyền thống với Đảng Cộng sản Nhật Bản trên cơ sở hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. (4) Triển khai mạnh mẽ hoạt động “ngoại giao nhân dân”, tăng cường các mối quan hệ tiếp xúc, hợp tác giữa các địa phương, đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội dưới nhiều hình thức.

Hai là, xây dựng chiến lược hợp tác kinh tế với Nhật Bản tương xứng với Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) đã được ký kết

Việt Nam cần có các cơ chế, chính sách, các biện pháp nhất quán (phù hợp với cam kết quốc tế trong khuôn khổ WTO, IMF...) nhằm xây dựng một môi trường đầu tư sản xuất thuận lợi, một trung tâm đào tạo

nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ của Nhật Bản trong khu vực Đông Nam Á.

- Về ODA, tiếp tục tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn ODA của Nhật Bản, xây dựng các biện pháp kiểm soát, phòng chống tham nhũng, thất thoát nguồn vốn ưu đãi. Đồng thời, cần triển khai chính sách đồng bộ, cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam, tập trung vận động các tập đoàn lớn của Nhật Bản xây dựng cơ sở hạ tầng tại nước ta.

- Về FDI, cần thực hiện tốt giai đoạn II *Sáng kiến chung Nhật - Việt* nhằm cải thiện môi trường kinh doanh với mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam, theo đó Nhật Bản cam kết đóng góp chuyên gia và tài chính cho dự án này để cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam. Xác định rõ hướng thu hút đầu tư nước ngoài từ Nhật Bản, xây dựng nước ta thành một trong những trung tâm sản xuất hàng điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo trong khu vực; khẩn trương xây dựng ngành công nghiệp phụ trợ và đào tạo đội ngũ thợ lành nghề; phấn đấu đạt mục tiêu tăng FDI của Nhật Bản lên 40 tỷ USD vào năm 2020.

- Về thương mại, lấy mục tiêu kim ngạch thương mại hai chiều đạt 20 - 25 tỷ USD vào năm 2015 và 40 tỷ USD vào năm 2020 làm cơ sở, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, làm tốt công tác nghiên cứu thị trường và tiếp thị, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, tăng mặt hàng chế biến tinh xảo, giảm nguyên liệu thô và hàng sơ chế.

Ba là, *đẩy mạnh và tăng cường hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trên các diễn đàn khu vực và quốc tế trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng, giữ gìn hòa bình, chống khủng bố*

- Quốc phòng: Chú trọng hợp tác trao đổi thông tin về chống khủng bố, chống cướp biển, buôn lậu đường biển và đường không; Tăng cường giao lưu văn hóa, thể thao giữa

quân đội hai nước; Mở rộng hợp tác về đào tạo quân sự, nhất là về công nghệ thông tin, hải quân, quân y; Học tập kinh nghiệm về đào tạo của nước bạn trong phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn phù hợp với nhu cầu và khả năng của Việt Nam.

- An ninh: Xây dựng quan hệ hợp tác lâu dài và có hiệu quả với Nhật trên các lĩnh vực an ninh, nội vụ và tình báo; Gia tăng hợp tác giao lưu nghiệp vụ, chia sẻ thông tin về tội phạm, khủng bố; Mở rộng hợp tác trong lĩnh vực đào tạo cán bộ cảnh sát, cán bộ khoa học - kỹ thuật, giám định viên khoa học hình sự, cán bộ phòng cháy chữa cháy...

Bốn là, đẩy mạnh hợp tác chặt chẽ trên các lĩnh vực thuộc thế mạnh phát triển trong mối quan hệ giữa hai nước

- Khoa học - công nghệ: Xác định được các hướng ưu tiên hợp tác trong thời gian tới trên cơ sở khai thác thế mạnh của hai nước, bao gồm: Công nghệ thông tin và viễn thông (ICT), công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ vật liệu mới, điện tử và tự động hóa, dầu khí (thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí), năng lượng (công nghệ tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả), công nghiệp phụ trợ, công nghệ vũ trụ; khuyến khích và tranh thủ chuyển giao công nghệ và quản lý khoa học - công nghệ góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của nước ta.

- Văn hóa - giáo dục: Tăng cường giao lưu văn hóa Việt - Nhật; thường xuyên tổ chức các lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Nhật Bản và hỗ trợ Nhật Bản tổ chức lễ hội Văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam; Khuyến khích, nhấn mạnh vai trò quan trọng của Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản. Phấn đấu tăng từ 10 đến 15 lần số lượng lưu học sinh, nghiên cứu sinh theo học bổng của các tổ chức và của Chính phủ Nhật Bản.

- Du lịch - dịch vụ: Xây dựng chiến lược phát triển du lịch với Nhật Bản nhằm đi đến sớm ký kết Hiệp định hợp tác du lịch giữa hai nước. Tăng cường nhiều hoạt động xúc

tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tại thị trường Nhật Bản. Xây dựng cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực của ngành du lịch đáp ứng yêu cầu của du khách nước ngoài nói chung và du khách Nhật nói riêng, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đón 2 triệu lượt khách Nhật vào năm 2020.

- *Về lao động*: Phương hướng trong thời gian tới là tiếp tục tăng cường số lượng và chất lượng TNS sang Nhật Bản, giảm tỷ lệ bỏ trốn, tạo dựng hình ảnh tốt đẹp về người lao động Việt Nam đối với doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhật Bản. Chú trọng giáo dục định hướng, tăng cường công tác

quản lý TNS trong quá trình đào tạo để loại bỏ những người không đạt yêu cầu về học tập, sinh hoạt, tác phong và lối sống. Phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhật Bản để phát hiện và xử lý các TNS bỏ trốn, các doanh nghiệp Nhật Bản sử dụng TNS bỏ trốn và các tổ chức lôi kéo lừa gạt TNS.

Tóm lại, để quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản thực sự “toàn diện” trên nhiều lĩnh vực, đòi hỏi cả hai nước phải có những giải pháp, hướng đi hợp lý, tương ứng với những tiềm năng và nhu cầu của từng nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế hiện nay. □

XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG SỰ PHẠM...

(tiếp trang 57)

Đảng đối với các cá nhân vi phạm quy chế học tập và thi cử.

Đồng thời, giảng viên, cán bộ, viên chức Học viện cần nâng cao nhận thức về trách nhiệm, bổn phận, lương tâm, danh dự của người thầy. Phải thấy rõ sản phẩm đào tạo của Học viện là rất đặc biệt. Đó là những cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt có thể đảm trách các cương vị trọng yếu trong tương lai. Năng lực và phẩm chất đạo đức của họ có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cả nước. Do vậy, giảng viên phải không ngừng tự hoàn thiện bản thân cả về năng lực lẫn phẩm chất đạo đức. Tránh thái độ vị nể, dễ dãi trong đánh giá kết quả học lực của học viên. Phải giữ mối quan hệ thầy trò thật sự trong sáng, lành mạnh, không vụ lợi. Việc chấm thi hết môn và tốt nghiệp cần có thang điểm cụ thể, rõ ràng để hạn chế việc chạy điểm, xin điểm. Mỗi giảng viên phải tự chịu trách nhiệm trước lãnh đạo khoa và mỗi lãnh đạo khoa phải chịu trách nhiệm trước

Ban Giám đốc về kết quả chấm thi của mình và khoa mình. Đồng thời, các khoa và Ban Giám đốc cần mạnh tay xử lý các biểu hiện tiêu cực khi phát hiện.

- Cần có sự đổi mới tư duy trong đánh giá hiệu quả hoạt động của Học viện. Không thể dựa vào số lượng các lớp đào tạo trong năm hay tỉ lệ học viên tốt nghiệp ra trường, mà phải dựa vào hiệu quả công tác và sự tin nhiệm của nhân dân đối với cán bộ là học viên của Học viện. Đó mới là thành tích thực sự, phản ánh hiệu quả đào tạo của Học viện. Muốn đạt được điều đó, cần có sự thay đổi căn bản, trước hết từ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc trong việc xây dựng nội dung, kế hoạch đào tạo. Giảm tải phần lý luận, thiên về vận dụng lý luận để giải quyết các vấn đề, các tình huống thực tiễn đang đặt ra. Cùng với việc thiết kế lại nội dung chương trình thì phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá cũng phải thay đổi theo hướng đồng bộ. □